

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 23/8/2022
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Liễu.

2. Ông Nguyễn Chánh Bôn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 365/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Phương T, sinh năm: 1997.

Địa chỉ: Ấp 5, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Ấp B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Anh Quách Bạch T, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Số 2007, QI/122, ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/12/2021, Bản tự khai ngày 24/01/2022 và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nguyên đơn chị Lê Thị Phương T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50 (quyển 1/2015) ngày 03/6/2015. Vợ chồng chung sống đến ngày 18/11/2018 thì ly thân với nhau đến nay. Lý do là anh T phải chấp hành án tại trại giam Xuân Phước. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T không có con chung, hiện tại chị cũng không mang thai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Do bản công việc nên đề Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

- Theo biên bản ghi lời khai ngày 20/5/2022 và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bị đơn anh Quách Bạch T trình bày :

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình vào năm 2015, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50 (quyển 1/2015) ngày 03/6/2015. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc được 04 tháng thì anh bị bắt về tội trộm cắp tài sản. Sau khi anh bị bắt thì chị T chung sống với cha mẹ chồng được 02 năm sau đó chị T đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài 04 năm. Trong thời gian anh bị tạm giam và thi hành án thì chị T có đến thăm anh được 03 lần, đến năm 2017 thì chị T không còn đến thăm anh nữa. Vào đầu năm 2022 chị T có viết thư báo cho anh nội dung muốn giải quyết ly hôn. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh thì anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh chị không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Vì điều kiện anh đang chấp hành án tại trại giam Xuân Phước nên không thể tham gia tố tụng để giải quyết vụ án được do vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh. Ngoài ra anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

- Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Các đương sự chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tổng đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T cũng đồng ý ly hôn với chị T. Vì vậy yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị T và anh T khai không con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, không giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Lê Thị Phương Th và bị đơn anh Quách Bạch T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị T, anh T.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Quách Bạch T có hộ khẩu thường trú tại xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Chị Lê Thị Phương T khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về luật áp dụng: Chị Lê Thị Phương T và anh Quách Bạch T đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07 tháng 10 năm 2015 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Phương T và anh Quách Bạch T đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 03/6/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T: Chị T xin ly hôn với lý do vợ chồng không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau. Căn cứ Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy chị T và anh T không còn sống chung với nhau, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Anh T cũng đồng ý ly hôn với chị T. Nên có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng chị T, anh T thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, chị T xin ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều Điều 51, 53, 54, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về con chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị Phương T phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Xét Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 58 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Phương T. Chị Lê Thị Phương T được ly hôn với anh Quách Bạch T.

2. Về con chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Phương T phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị T đã nộp theo biên lai số 0003350 ngày 21/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được trừ vào số tiền án phí chị T phải chịu. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Phương T và anh Quách Bạch T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu.

Phan Thanh Hà